

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 287/2023/HNGĐ-ST

Ngày 31/8/2023

V/v “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hương Giang**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Thế Dũng** và bà **Lý Thúy Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Diệu Thương** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Anh** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đỗ D**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Nghề nghiệp: Nhân viên xăng dầu tại Công ty H; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị **Đỗ H**, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Nghề nghiệp: Giáo viên hợp đồng tại Trường mầm non S; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Vũ T**, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Nghề nghiệp: Lao động tự do; có mặt tại phiên tòa.

+ Ông **Đinh K**, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Xóm C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn Anh Đỗ D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và Chị Đỗ H đăng ký kết hôn vào ngày 09/10/2017 tại UBND phường P, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, chúng tôi kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sinh sống tại tổ dân phố 4, phường P, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2020 vợ chồng tôi chuyển về sống tại tổ dân phố 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang cùng mẹ đẻ tôi là Bà Vũ T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 9 năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tình cảm không còn hòa thuận, luôn bất đồng quan điểm sống. Chúng tôi ly thân từ ngày 02/9/2022 đến nay, tôi xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn không hòa giải được. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết cho tôi được ly hôn với Chị Đỗ H.

Về con chung: Tôi và Chị Đỗ H có 02 con chung tên là Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 và Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ G, Chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ B. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Tôi và Chị Đỗ H không có tài sản, đất đai chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Tôi và Chị Đỗ H không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn Chị Đỗ H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như Anh D trình bày là đúng. Tôi và Anh D kết hôn với nhau vào ngày 09/10/2017 và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, chúng tôi kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sinh sống tại tổ dân phố 4, phường P, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (có thời điểm thuê nhà ở, có thời điểm về ở nhờ bố mẹ đẻ tôi). Đến cuối năm 2020 vợ chồng tôi chuyển về sống tại tổ dân phố 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang cùng mẹ đẻ Anh D là Bà Vũ T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 9 năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tình cảm không còn hòa thuận, luôn bất đồng quan điểm sống và kinh tế trong gia đình. Đến tháng 9 năm 2022 thì chúng tôi ly thân, hiện nay Anh D có đơn xin ly hôn tôi nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi và Anh Đỗ D được thuận tình ly hôn.

Về con chung: Tôi và Anh Đỗ D có 02 con chung tên là Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 và Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ B, Anh D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ G. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Tôi và Anh Đỗ D có tài sản chung là 01 mảnh đất diện tích khoảng 132,1 m², địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu AIRBLADE, biển số 22K9-0530 hiện

Anh D đang sử dụng, chúng tôi mua của dì tôi tên là Nguyễn Q, trú tại tổ dân phố 7, phường P, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Tôi đề nghị chia các tài sản trên, mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản.

Về vay nợ chung: Tôi và Anh Đỗ D không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Vũ T trình bày:*

Tôi là mẹ đẻ của Anh Đỗ D, Anh D kết hôn với Chị Đỗ H năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng Anh D ở nhờ nhà mẹ đẻ Chị H ở phường P, sau đó mới chuyển về ở cùng tôi tại phường T. Trong thời gian chung sống vợ chồng Anh D hay cãi nhau, thường xuyên mâu thuẫn do không tin tưởng nhau. Từ ngày Anh D nộp đơn ly hôn, Chị H đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở, còn Anh D vẫn đang ở với tôi. Việc Anh D xin ly hôn Chị H, tôi không mong muốn nhưng khuyên bảo không được nên Anh D và Chị H tự quyết định.

Anh D và Chị H có 02 con chung là Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 và Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020, hiện nay cháu Giang đang ở với Anh D, cháu Bảo đang ở với Chị H.

Về tài sản chung: Anh D và Chị H không có tài sản gì chung. Khi Anh D lấy Chị H, Anh D đang làm công nhân ở khu công nghiệp, sau khi lấy Chị H về Anh D chuyển về làm thuê cho hộ kinh doanh H cho đến nay. Còn Chị H, tại thời điểm lấy Anh D, Chị H chưa có việc làm, hiện nay Chị H đang làm nấu ăn ở trường mầm non. Khi Anh D lấy Chị H, nhà tôi đã có nhà đất. Nguồn gốc đất là của mẹ đẻ tôi cho tôi, sau đó tôi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng một mình tên tôi. Đến năm 2020 tôi phá ngôi nhà cũ đi để xây dựng ngôi nhà mới (nhà hiện nay tôi đang ở), thửa đất mẹ tôi cho tôi, tôi tách làm 02 thửa và đã bán đi một thửa để xây nhà. Sau khi xây nhà xong tôi làm thủ tục tặng cho riêng Anh D nhà đất này nhưng lúc đó Chị H là người trực tiếp đi làm thủ tục công chứng nên tôi không hiểu biết, bảo tôi ký vào hợp đồng thì tôi ký mà không đọc. Tôi xác định nhà đất này là của riêng tôi nên tôi cho riêng Anh D nhưng khi công chứng yêu cầu cả Ông Đinh K (là chồng sau này của tôi và không liên quan gì đến tài sản của tôi) cùng ký vào hợp đồng, tôi chỉ biết hợp đồng có riêng tên Anh D nên tôi không có ý kiến gì. Vì vậy tôi không đồng ý chia tài sản chung là nhà đất như Chị H yêu cầu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Đinh K trình bày:*

Tôi và Bà Vũ T (là mẹ của Anh Đỗ D) đăng ký kết hôn năm 2008, trước khi kết hôn tôi và Bà T đều đã có gia đình (vợ tôi đã chết và chồng Bà T cũng đã chết), chúng tôi đến với nhau là để chia sẻ tình cảm lúc tuổi già. Sau khi kết hôn tôi về nhà Bà T sống cùng mẹ con Bà T một thời gian, sau đó tôi về nhà tôi và thỉnh thoảng đi lại với Bà T. Khi tôi về nhà Bà T tình trạng nhà đất là nhà cũ trước đây, lúc đó Anh D chưa lấy vợ. Sau này Anh D lấy vợ thì mẹ con Bà T xây lại ngôi nhà bây giờ. Tôi không có đóng góp gì vào khối tài sản của Bà T. Tôi được biết nguồn gốc đất của Bà T là do bố mẹ Bà T cho Bà T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bà T. Khi Bà T xây nhà phải bán một ô đất đi lấy tiền để xây dựng ngôi nhà hiện nay. Tôi chỉ nhớ có thời gian Bà T muốn tặng cho riêng Anh D toàn bộ nhà đất để Anh D chủ động sinh hoạt, làm ăn nhưng tôi không hiểu sao công chứng lại yêu cầu tôi ký vào các giấy tờ của họ, tôi không liên quan gì đến tài sản của Bà T. Khi đến công chứng thì có sẵn các giấy tờ, bảo tôi ký thì tôi ký, tôi

không được đọc và biết nội dung của các giấy tờ đó. Tôi khẳng định nhà đất mang tên Bà Vũ T là tài sản riêng của Bà T, không liên quan gì đến tôi, tôi không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Bà T cũng tặng cho riêng con trai là Anh Đỗ D, Bà T không cho con dâu vì nguồn gốc đất là của bố mẹ Bà T cho riêng Bà T và Bà T cho con trai để làm nơi thờ cúng. Thời điểm ký văn bản tại công chứng tôi có nhận thức được là nhà đất đó không phải là của tôi nhưng tôi thiếu kiên quyết nên khi công chứng bảo ký, tôi chỉ nghĩ để thuận lợi cho cháu Dũng nên tôi ký. Còn từ khi Chị H về làm dâu nhà Bà T, lúc đầu Chị H ở nhà mẹ đẻ của Chị H, sau đó đi thuê nhà ở, đến khi Bà T xây nhà xong thì Chị H về ở cùng. Chị H làm giáo viên mầm non hợp đồng nên thu nhập thấp và sau khi cưới Chị H sinh con liền 02 cháu nên không đóng góp được gì vào ngôi nhà hiện nay. Tôi không liên quan đến tài sản này và do tuổi đã cao nên tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

** Kết quả thu thập chứng cứ:*

Xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Anh Đỗ D và Chị Đỗ H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và chung sống cùng gia đình Anh D tại tổ 10, phường T, thành phố Tuyên Quang. Chính quyền địa phương không nắm bắt được về mâu thuẫn vợ chồng, tại thời điểm xác minh Anh D và Chị H không sống cùng nhau nữa, mỗi người ở một nơi. Vợ chồng anh chị có 02 con chung; cháu thứ nhất đang ở cùng Anh D, cháu thứ hai ở với Chị H; chính quyền địa phương không nắm bắt được Anh D và Chị H có tài sản chung và vay nợ chung hay không. Về nguồn gốc nhà đất hiện nay Bà T và Anh D đang ở là mẹ Bà T cho Bà T, trước đây có 01 ngôi nhà 03 gian, sau đó xây lại ngôi nhà hiện nay.

Kết quả thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 942859, thửa đất số 427; tờ bản đồ số 39; địa chỉ thửa đất: Tổ 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; diện tích 129,3m²; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/5/2021 mang tên Đỗ D; số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 03195, thể hiện nguồn gốc đất Anh D nhận chuyển nhượng của Ông Đình K và Bà Vũ T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 17/4/2021 lập tại Văn phòng công chứng N; trên đất có 01 nhà xây cấp IV- 01 tầng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Chị Đỗ H có đơn yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. Kết quả định giá: Giá trị thửa đất là 155.160.000 đồng; Giá trị tài sản trên đất là 213.815.246 đồng; tổng giá trị tài sản tranh chấp là 368.975.246 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng*). Tại buổi định giá tài sản, Chị H và Anh D tự thỏa thuận về giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển số 22K9-0530 là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), Anh D tự nhận sử dụng xe và trả tiền chênh lệch về tài sản cho Chị H là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*). Nội dung này Chị H không yêu cầu định giá tài sản và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Chị H xác định ngoài xe mô tô và tài sản là nhà, đất trên Chị H không đề nghị chia tài sản gì khác.

Đối với chiếc xe mô tô Chị H đồng ý tự thỏa thuận với Anh Đỗ D về giá trị chiếc xe mô tô này và không yêu cầu định giá và phân chia giá trị chiếc xe mô tô này nữa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn (Anh Đỗ D) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn Chị Đỗ H, bị đơn (Chị Đỗ H) cũng nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của Anh Đỗ D và đề nghị HĐXX giải quyết cho anh chị thuận tình ly hôn. Về con chung, Anh D và Chị H đều xác nhận anh chị có 02 con chung là Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 và Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020. Hiện nay cháu Đỗ G đang ở với Anh D, cháu Đỗ B đang ở với Chị H. Anh D và Chị H tự nguyện thỏa thuận sau khi ly hôn Anh D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đỗ Giang Nam; Chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đỗ B; Anh D và chị Huyền không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Anh D và chị Huyền đều xác nhận không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Tại phiên tòa, Chị Đỗ H rút một phần yêu cầu chia tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển số 22K9-0530, chị và Anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị H chỉ yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Chị xác định nhà đất tại tổ 10, phường T, thành phố Tuyên Quang là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 17/4/2021 giữa Bà Vũ T và Ông Đình K với Anh Đỗ D. Tại phiên tòa, Chị H cũng xác nhận, nguồn gốc thửa đất này là của riêng Bà Vũ T, khi Bà T muốn tặng cho riêng Anh Đỗ D nhưng vướng thủ tục là Ông Đình K (là chồng sau của Bà T) không ký biên bản từ chối thửa đất đó là tài sản riêng của Bà T nên không làm được thủ tục tặng cho Anh D mà phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, Chị H là người trực tiếp đi làm các thủ tục hành chính về đất đai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Anh Đỗ D. Ngôi nhà hiện nay trên thửa đất này là do Bà T và Anh D cùng Chị H cùng nhau vay mượn tiền để xây dựng. Sau đó Bà T và Ông K tiếp tục ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Anh Đỗ D thửa đất bên cạnh thửa đất này, Chị H cũng đã làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Anh Đỗ D; sau đó Anh D và chị đã ra văn phòng công chứng lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất này cho bà Trần N và mang tiền về đưa cho Bà T để trả nợ tiền xây nhà. Chị H trình bày các thửa đất này đều có trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng; thửa đất đã bán cho bà N Chị H không có yêu cầu gì. Chị H đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi giá trị nhà đất theo kết quả của Hội đồng định giá đã định giá.

Bị đơn (Anh Đỗ D) không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của Chị H, Anh D xác định nhà đất mà Chị H yêu cầu là tài sản riêng của mẹ anh (Bà T) tặng cho riêng anh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên một mình anh. Do thời điểm làm thủ tục tặng cho bị vướng giấy tờ của Ông Đình K nên Chị H là người trực tiếp đi làm, anh không hiểu biết và tin tưởng vợ nên không kiểm tra các thông tin ghi trong hợp đồng,

chỉ thấy hợp đồng có một mình tên anh nên anh đã ký, từ ngày ký hợp đồng Chị H là người cầm giấy tờ và đi làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận nên anh không biết, đến ngày ra Tòa án giải quyết ly hôn anh mới biết. Vì vậy anh không đồng ý chia tài sản chung là nhà đất hiện nay anh và Bà T đang ở. Đối với chiếc xe mô tô, anh đồng ý với ý kiến của Chị H, anh và Chị H tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với thửa đất đã bán cho bà Nguyệt, Anh D trình bày đó là thửa đất của mẹ anh nhờ anh đứng tên để bán cho bà Nguyệt lấy tiền xây ngôi nhà hiện nay. Mọi giao dịch mua bán và đặt cọc do bà N giao dịch với mẹ anh. Tiền bán đất cho bà Nguyệt, anh có cầm về đưa trực tiếp cho Bà T để Bà T trả tiền vật liệu xây dựng nhà.

Bà Vũ T trình bày tại phiên tòa: Nguồn gốc nhà đất hiện nay Chị H yêu cầu chia là tài sản của bà, bà chỉ cho Anh D đứng hộ tên vì bà không có mảnh đất nào khác để ở. Việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà đồng ý với ý kiến của Anh D. Bà T trình bày, tại thời điểm xây nhà, Chị H cũng có vay tiền hộ bà của mẹ đẻ Chị H, sau khi bán đất cho bà N, Bà T đã trả nợ cho mẹ Chị H xong. Vì vậy bà không đồng ý với ý kiến Chị H.

Tại phần tranh luận tại phiên tòa, Anh Đỗ D và Chị Đỗ H cùng Bà Vũ T đã thống nhất được về việc chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Nội dung thỏa thuận như sau: Anh D được quyền sử dụng và sở hữu thửa đất số 427; tờ bản đồ số 39; địa chỉ thửa đất: Tổ 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; diện tích 129,3m²; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 942859 ngày 07/5/2021 mang tên Đỗ Quốc Dũng; sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 03195; trên đất có 01 nhà xây cấp IV- 01 tầng. Giá trị thửa đất là 155.160.000 đồng; Giá trị tài sản trên đất là 213.815.246 đồng; tổng giá trị tài sản là 368.975.246 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng*). Anh D có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho Chị H số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Anh D và Chị H thỏa thuận mỗi người chịu ½ chi phí; Án phí của vụ án đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70; 71; 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 28; 35; 39; 147; 157; 165; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 55; 58; 59; 62; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Đỗ D và Chị Đỗ H.

+ Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giao con chung Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 cho Anh Đỗ D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn; giao con chung Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020 cho Chị Đỗ H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn. Anh D và Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Anh Đỗ D được quyền sử dụng và sở hữu thửa đất số 427; tờ bản đồ số 39; địa chỉ thửa đất: Tổ 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; diện tích 129,3m²; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 942859 ngày 07/5/2021 mang tên Đỗ D; sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 03195; trên đất có 01 nhà xây cấp IV- 01 tầng. Giá trị thửa đất là 155.160.000 đồng; Giá trị tài sản trên đất là 213.815.246 đồng; tổng giá trị tài sản là 368.975.246 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng*).

Anh D có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho Chị Đỗ H số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

+ Về vay nợ chung: Anh Đỗ D và Chị Đỗ H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về chi phí tố tụng: Anh Đỗ D và Chị Đỗ H phải chịu mỗi người ½ chi phí tố tụng.

+ Về án phí: Anh Đỗ D và Chị Đỗ H phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Anh Đỗ D và Chị Đỗ H đều cư trú tại thành phố Tuyên Quang. Anh D và Chị H đăng ký kết hôn, cư trú và có tài sản đang tranh chấp đều thuộc thành phố Tuyên Quang. Căn cứ các Điều 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp về hôn nhân và gia đình và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang.

Tại phiên tòa, Ông Đinh K có đơn xin vắng mặt; căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đỗ D và Chị Đỗ H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 09/10/2017. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa Anh D và Chị H là hợp pháp. Từ tháng 9 năm 2022 đến nay, Anh D và Chị H không sống cùng nhau nữa, anh chị không còn quan tâm đến nhau và đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân nhằm xác lập quan hệ vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, bền vững đã không thể đạt được. Vì vậy, Anh D và Chị H đều đề nghị thuận tình ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa Anh D và Chị H là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung:

Anh Đỗ D và Chị Đỗ H cùng xác nhận anh chị có 02 con chung là Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 và Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020. Anh D và Chị H tự nguyện thỏa thuận: Giao con chung Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 cho Anh D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn; giao con chung Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020 cho Chị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn. Anh D và Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Xét thấy việc Anh D và Chị H tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn không trái quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện, môi trường sinh hoạt và học tập của con chung, vì vậy cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự như trên.

[4] Về tài sản chung:

Tại phiên tòa, Anh Đỗ D, Chị Đỗ H, Bà Vũ T đã thống nhất được về việc chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Anh D được quyền sử dụng và sở hữu thửa đất số 427; tờ bản đồ số 39; địa chỉ thửa đất: Tổ 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; diện tích 129,3m²; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 942859 ngày 07/5/2021 mang tên Đỗ D; sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 03195; trên đất có 01 nhà xây cấp IV- 01 tầng. Giá trị thửa đất là 155.160.000 đồng; Giá trị tài sản trên đất là 213.815.246 đồng; tổng giá trị tài sản là 368.975.246 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng*). Anh D có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho Chị H số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Việc thỏa thuận trên là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu chia tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển số 22K9-0530. Tại phiên tòa Chị Đỗ H đã rút yêu cầu này không đề nghị Tòa án giải quyết nữa, Anh Đỗ D cũng nhất trí với ý kiến Chị H, vì vậy HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[7] Về vay nợ chung:

Anh Đỗ D và Chị Đỗ H đều xác định không có vay nợ chung, và không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Chị Đỗ H có đơn yêu cầu thẩm định và định giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Chị H đã nộp tiền chi phí tố tụng là 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*), chi phí thực tế là 4.280.457 đồng (*Bốn triệu hai trăm*

tám mươi nghìn, bốn trăm năm bảy đồng), Chị H và Anh D cùng thỏa thuận, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2} = 2.140.228$ đồng (Hai triệu một trăm bốn mươi nghìn, hai trăm hai tám đồng), Anh D có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho Chị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Hoàn trả cho Chị H số tiền còn lại là 2.719.543 đồng (Hai triệu bảy trăm mười chín nghìn năm trăm bốn ba đồng), số tiền này Chị H đã nhận tại Tòa án.

[9] Về án phí:

Anh Đỗ D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; Chị Đỗ H và Anh Đỗ D phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28; 35; 39; 147; 157; 165; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 55; 58; 59; 62; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Đỗ D và Chị Đỗ H.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung Đỗ G, sinh ngày 07/10/2018 cho Anh Đỗ D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hôn; giao con chung Đỗ B, sinh ngày 01/5/2020 cho Chị Đỗ H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh D và Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc Anh Đỗ D được quyền sử dụng và sở hữu thửa đất số 427; tờ bản đồ số 39; địa chỉ thửa đất: Tổ 10, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; diện tích 129,3m²; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 942859 ngày 07/5/2021 mang tên Đỗ D; số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 03195; trên đất có 01 nhà xây cấp IV- 01 tầng. Giá trị thửa đất là 155.160.000 đồng; Giá trị tài sản trên đất là 213.815.246 đồng; tổng giá trị tài sản là 368.975.246 đồng (Ba trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

Anh Đỗ D có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho Chị Đỗ H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển số 22K9-0530.

5. Về vay nợ chung: Anh Đỗ D và Chị Đỗ H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về chi phí tố tụng: Anh Đỗ D và Chị Đỗ H, mỗi người phải chịu số tiền 2.140.228 đồng (*Hai triệu một trăm bốn mươi nghìn hai trăm hai tám đồng*); Anh D có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này (2.140.228 đồng) cho Chị H.

Hoàn trả cho Chị H số tiền còn lại là 2.719.543 đồng (*Hai triệu bảy trăm mười chín nghìn, năm trăm bốn ba đồng*), số tiền này Chị H đã nhận tại Tòa án.

7. Đối với tiền chênh lệch tài sản và chi phí tố tụng: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

8. Về án phí: Anh Đỗ D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 13.448.762 đồng (làm tròn số là 13.448.800 đồng) (*Mười ba triệu, bốn trăm bốn tám nghìn, tám trăm đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000456 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Anh Đỗ D còn phải nộp án phí là 13.148.800 đồng (*Mười ba triệu một trăm bốn tám nghìn tám trăm đồng*).

Chị Đỗ H phải nộp án phí chia tài sản chung là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 18.375.000 đồng theo biên lai số 0000579 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Hoàn trả cho Chị H số tiền chênh lệch 13.375.000 đồng (*Mười ba triệu ba trăm bảy năm nghìn đồng*).

9. Về quyền kháng cáo: Anh Đỗ D, Chị Đỗ H và Bà Vũ T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Ông Đinh K có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường P, TPTQuang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hương Giang

